

Tiếp tục series về những từ vựng phổ biến trong tiếng Anh, trong bài viết này, hãy cùng IZONE tìm hiểu về **định nghĩa, cũng như cấu trúc hay cách sử dụng** của từ “**decide**” nhé!

H2: Định nghĩa decide

Khi nhắc đến “**decide**” thì có lẽ đa số các bạn đều biết từ này có nét nghĩa chính là “*quyết định làm một việc gì đó*”.

- Ví dụ:

Nam **decided** to change his job because he got peanuts for doing it.

(Nam quyết định thay đổi công việc của mình vì anh ta kiếm được rất ít tiền khi làm việc này)



Tuy nhiên, bên cạnh nét nghĩa chính này, bạn cũng cần lưu ý rằng, từ **decide** còn có một số nét nghĩa sau đây:

- **Decide /dɪ'saɪd/** (v): đưa ra phán quyết, xét xử (*thường được sử dụng trong bối cảnh liên quan đến luật pháp*)

Ví dụ: The case will be **decided** by a jury (*Vụ việc sẽ do bồi thẩm đoàn xét xử*)



- **Decide** /dɪˈsaɪd/ (v): quyết định đến kết quả của một điều gì đó (*thường là một cuộc thi/ câu hỏi/ trận đấu*)

Ví dụ: Quang Hai's goal at last minutes **decided** the match

(*Bàn thắng của Quang Hải vào những phút cuối đã quyết định trận đấu*)



- **Decide** /dɪˈsaɪd/ (v): là lý do khiến ai đó quyết định làm điều gì

Ví dụ: The job with high salary and special perquisites **decided** me

(*Công việc với mức lương cao và những đặc quyền đặc biệt là lý do khiến tôi chọn công việc này*)

[Xem thêm]: [Break the mould là gì? Có thể sử dụng idiom này trong những trường hợp nào?](#)

H2: Cấu trúc và các dùng decide trong câu

Dưới đây, **IZONE** sẽ liệt kê một số cấu trúc và cách sử dụng của từ decide trong một câu tiếng Anh.

H3: Decide + to V

Cấu trúc **decide + to V** trong câu được sử dụng với nét nghĩa: “*quyết định làm một điều gì đó sau khi đã suy nghĩ một cách cẩn thận*”.

Ví dụ:

- Nam has **decided to go** to the movie theater.
(*Nam đã quyết định đi đến rạp chiếu phim*).
- I've **decided to buy** this plain T-shirt after hours of browsing around the shop.
(*Tôi đã quyết định mua chiếc áo phông trơn này sau hàng giờ đồng hồ ngắm nghía xung quanh cửa hàng*).

H3: Decide + that + clause

Bên cạnh **decide + to V**, để diễn đạt nét nghĩa “*quyết định làm một điều gì đó*”, các bạn cũng có thể sử dụng cấu trúc **decide that + clause**.

Ví dụ:

- My girlfriend has **decided that she will travel to Brazil**.
(*Bạn gái tôi đã quyết định rằng cô ấy sẽ du lịch đến Brazil*).
- Tom **decided that he would stay at home**.
(*Tom đã quyết định anh ấy sẽ ở nhà*).

Lưu ý: Các bạn có thể sử dụng cấu trúc **it + be + decided that** để có thể khiến câu văn trở nên trang trọng (*formal*) hơn.

Ví dụ:

- **It was decided that** Nam should resign.
(*Nam quyết định từ chức*)

H3: Decide + Noun/pronoun

Ta còn có thể sử dụng cấu trúc “**decide + noun/ pronoun**” để có thể diễn đạt nét nghĩa “*ai/ cái gì quyết định đến kết quả của một điều cái gì đó*”.

Ví dụ:

- It was the final question that **decided the competition**.
(*Đó là câu hỏi quyết định kết quả của cuộc thi*).

[Xem thêm]: [Bring đi với giới từ gì? Ý nghĩa và ví dụ cụ thể](#)

H2: Decide to v hay ving

Với câu hỏi mà nhiều bạn vẫn thắc mắc: **“Decide + to V hay Ving?”**, thì IZONE xin trả lời như sau: Động từ đi sau từ **decide** sẽ có dạng là **to V**.

Ví dụ:

- Nam has **decided to go** to the movie theater.
(*Nam đã quyết định đi đến rạp chiếu phim*).
- Thu **decided to study abroad**.
(*Thu đã quyết định du học*)

H2: Các từ thường đi với decide

1. **Decide against + Ving**: quyết định không làm gì, chống đối lại cái gì

Ví dụ:

- When Nam tallied up the cost of the house, he **decided against** buying it.
(*Khi Nam tính toán giá của căn nhà, anh ấy đã quyết định không mua nó*)
- Five demonstrators were arrested last week in the first protests since the federal government **decided against** the project.
(*Năm người biểu tình đã bị bắt vào tuần trước trong cuộc biểu tình đầu tiên kể từ khi chính phủ liên bang quyết định chống lại dự án.*)

2. **Decide in favor of**: quyết định ủng hộ ai thắng kiện/ bệnh vục, ủng hộ cho cái gì

Ví dụ:

- Nam **decided in favor of reducing** fees.
(*Nam quyết định ủng hộ việc giảm chi phí*).
- The chairman **decided in favor of the most practical project**.
(*Chủ tịch quyết định ủng hộ cho dự án có tính thực tế nhất*).

3. **Decide between A and B** : quyết định chọn lựa giữa A và B

Ví dụ:

- It was difficult to **decide between** Hoa and An.
(*Thật khó để quyết định chọn giữa Hoa và An*).

4. **Decide on**: quyết định chọn ai/cái gì

Ví dụ:

- Hao found it hard to **decide on** the venue to celebrate his wedding anniversary.
(*Hào thấy khó quyết định địa điểm tổ chức kỷ niệm ngày cưới của anh ấy*)

H2: Một số từ đồng nghĩa với decide

Dưới đây là một số cách diễn đạt khác để các bạn có thể diễn đạt ý: “quyết định”

Các cụm từ	Ví dụ
Make up one's mind	Thu couldn't make up her mind which university she wanted to apply to. (<i>Thu chưa thể quyết định được cô ấy muốn nộp đơn vào trường đại học nào</i>)
Come to a decision	After hours of discussing, they haven't come to any decision (<i>Sau hàng giờ thảo luận, họ vẫn chưa đi tới quyết định nào</i>)
Make a decision	They shouldn't make a decision about that now. (<i>Họ không nên đưa ra quyết định về điều đó vào lúc này</i>)
Choose to V	Finally, Hoa chose to marry Tung (<i>Cuối cùng, Hoa đã chọn cưới Tùng</i>)

IZONE hy vọng rằng, qua bài viết này, các bạn đã nắm được tất cả những nét nghĩa của từ decide, cũng như cấu trúc hay cách sử dụng của từ này. Chúc các bạn học tốt!

[Xem thêm]: [Từ vựng Speaking – Topic Waiting & Patience – Part 1](#)